



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Cấp nước Vĩnh Long

Ngày 31/12/2025	31,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.8%	9.9%	15.9%

DT thuần Q4/25
54.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.40 13.4%
YoY: ▼ 0.40 -0.7%

LN thuần Q4/25
34.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 20.6 150%
YoY: ▲ 0.80 2.5%

LN sau thuế Q4/25
29.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.5 163%
YoY: ▲ 1.80 6.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
43.5%
YoY: +/- ▼ 2.3%

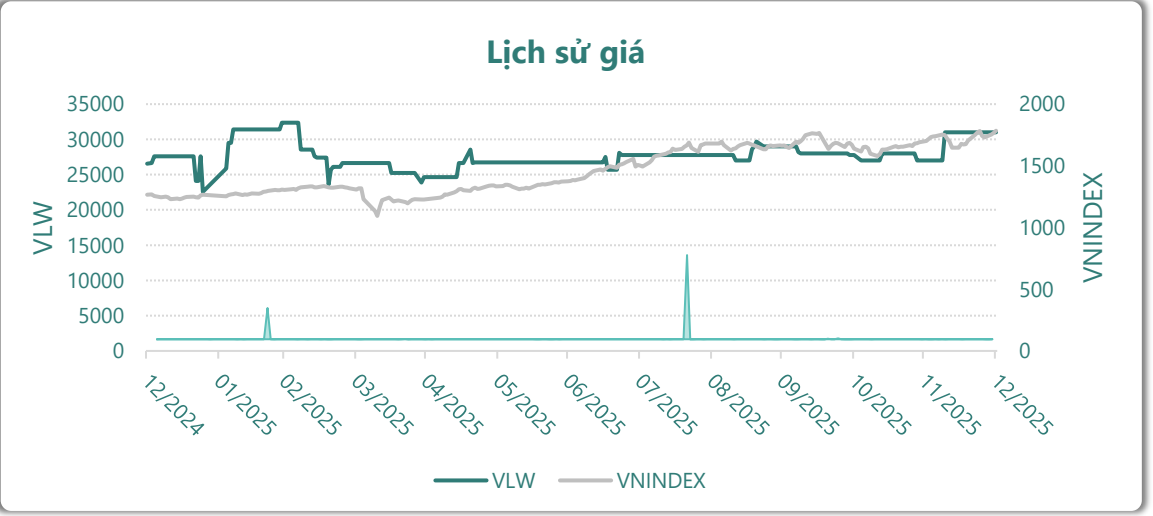
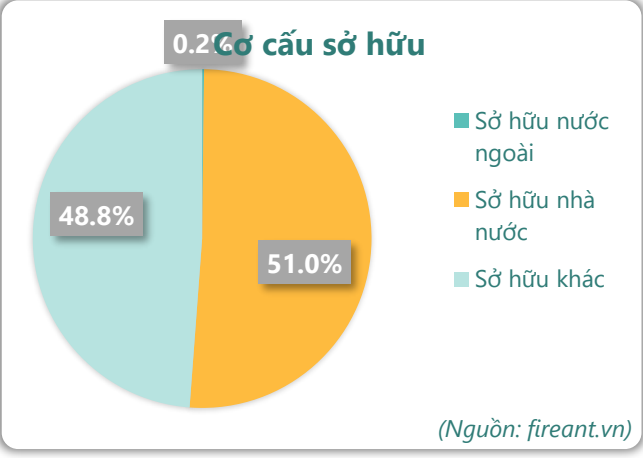
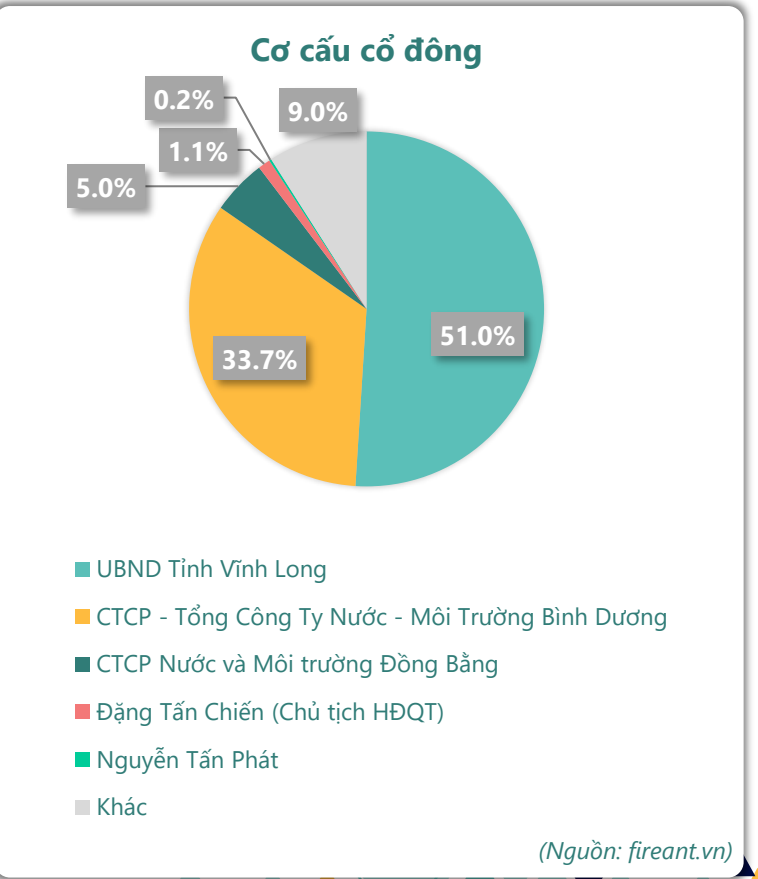
ROE 2025
14.2%
YoY: +/- ▼ 1.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	22,564 - 32,370
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	896
Số lượng CPLH (CP)	28,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	55
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.15)
EPS	2,377
P/E	13.0

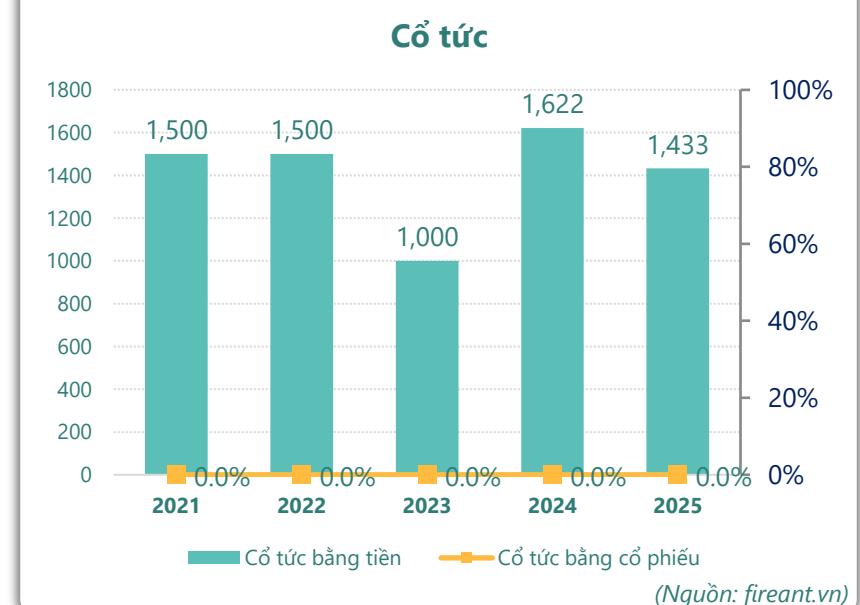
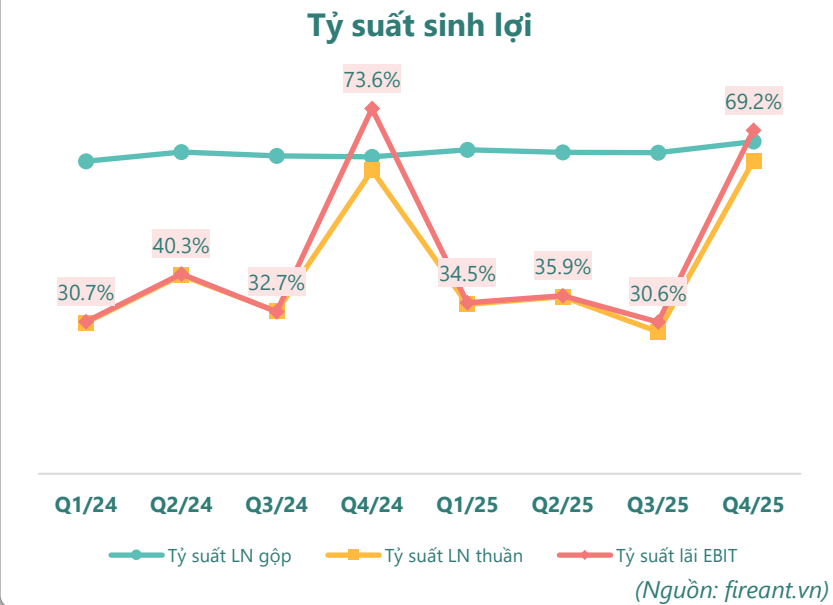
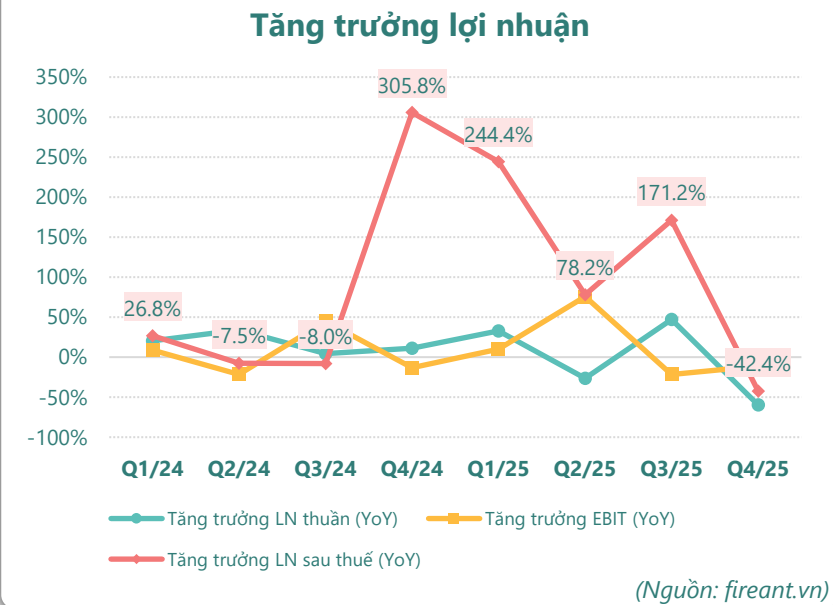
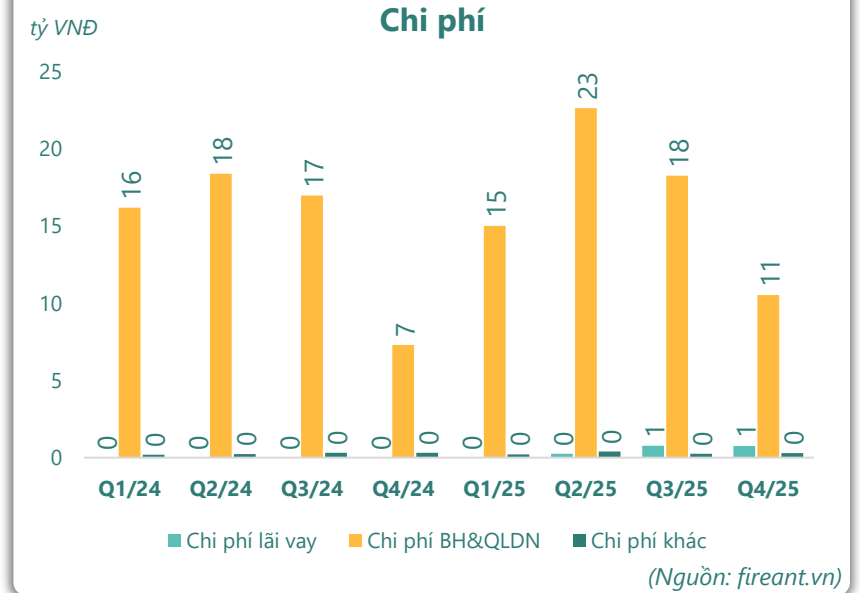
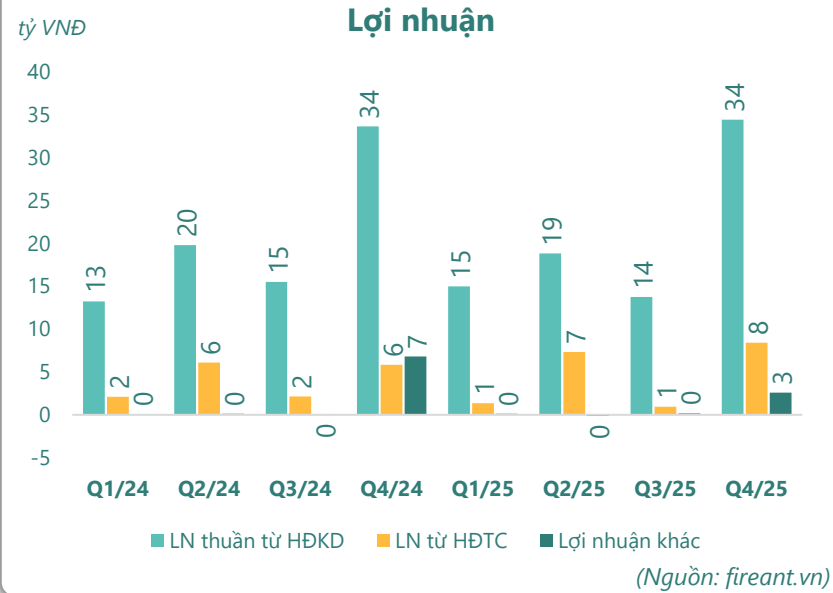
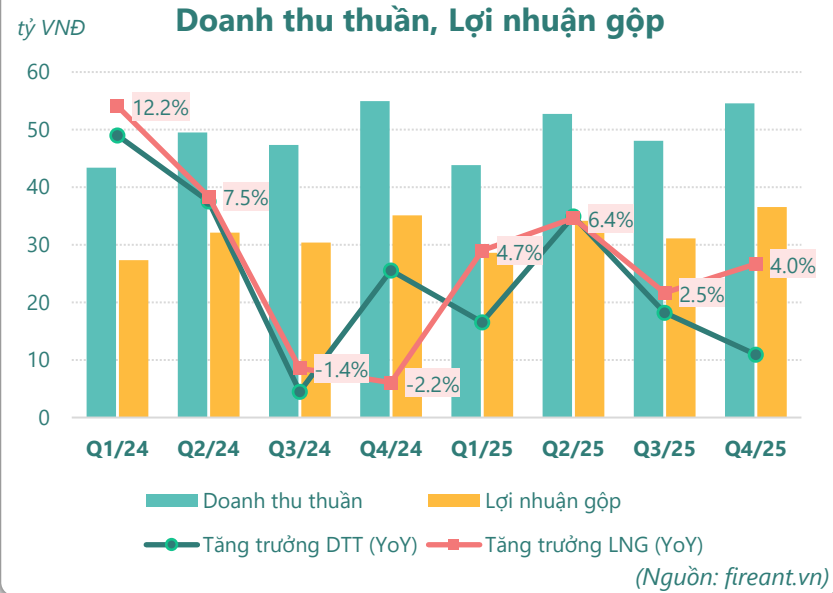
DT thuần 2025
199
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.00 2.0%

LN thuần 2025
82.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 0.20 -0.2%

LN sau thuế 2025
68.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 4.40 -6.0%



KẾT QUẢ KINH DOANH

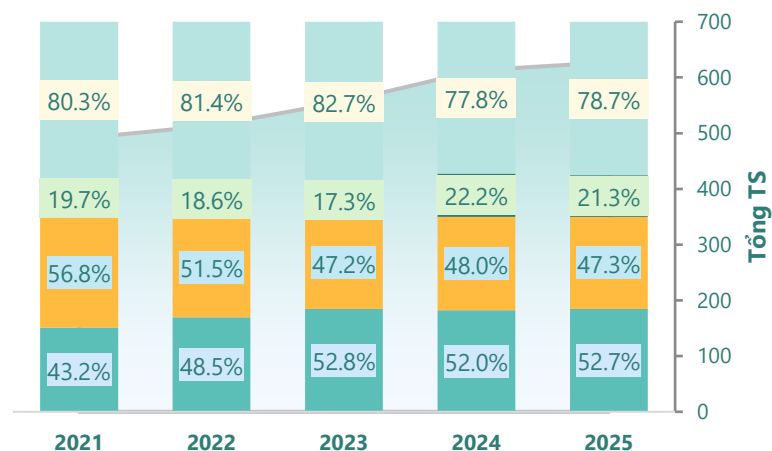




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

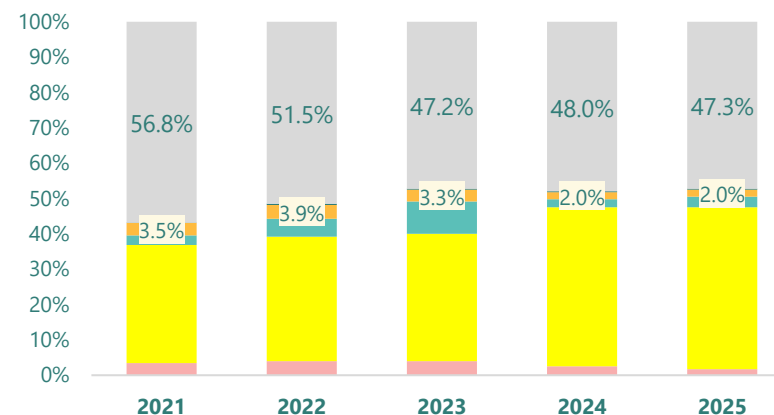
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

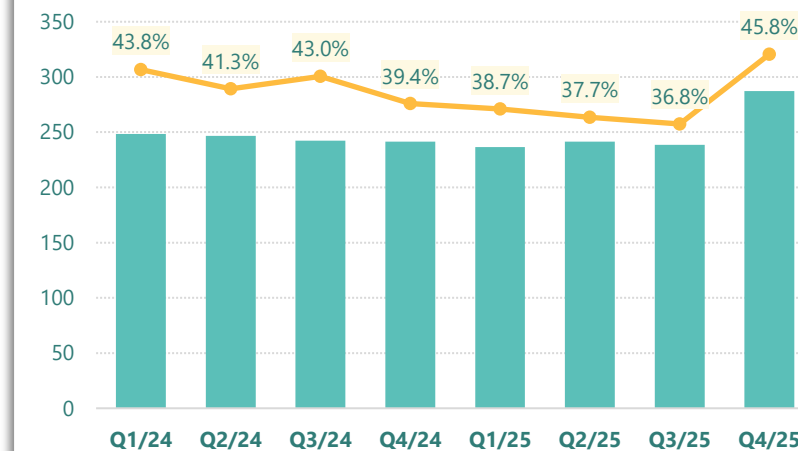


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Phải thu ngắn hạn ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

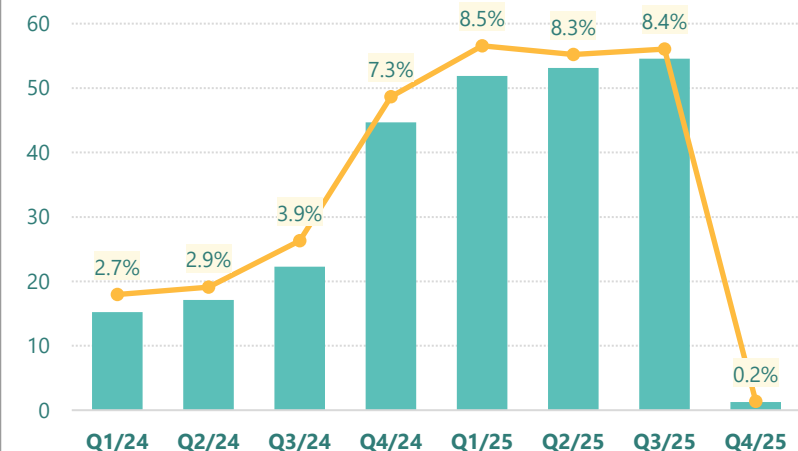


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

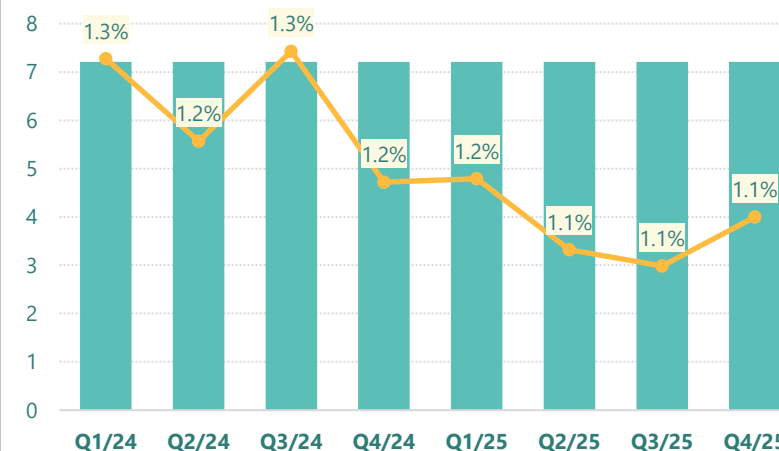


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

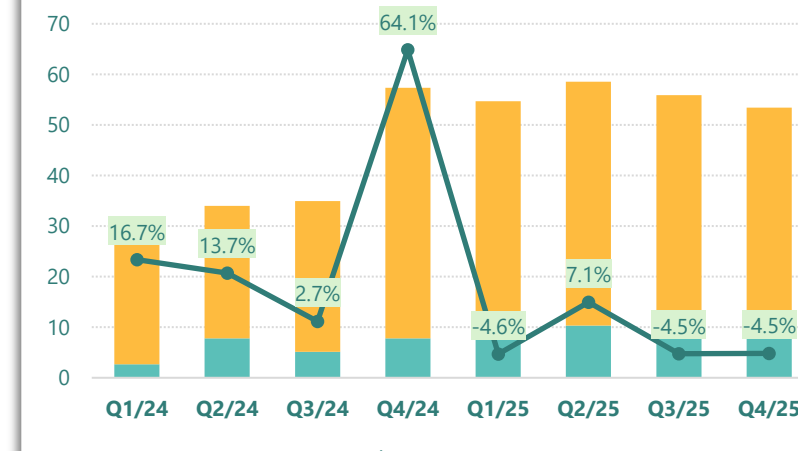


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



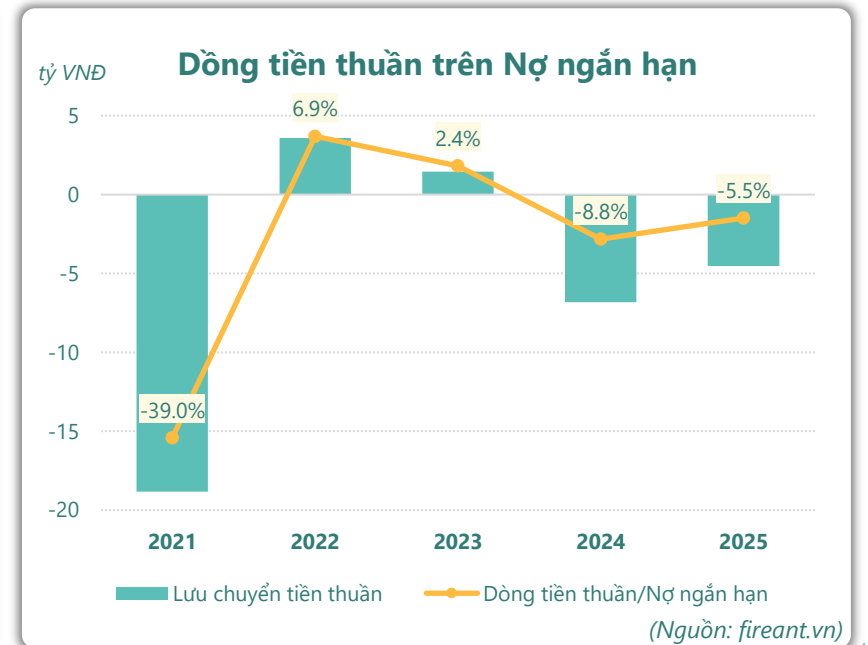
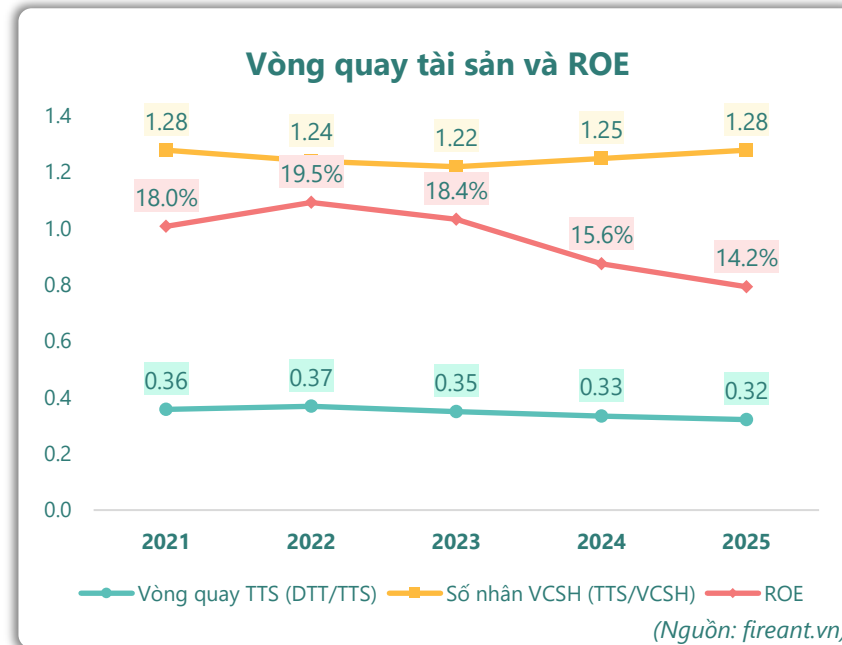
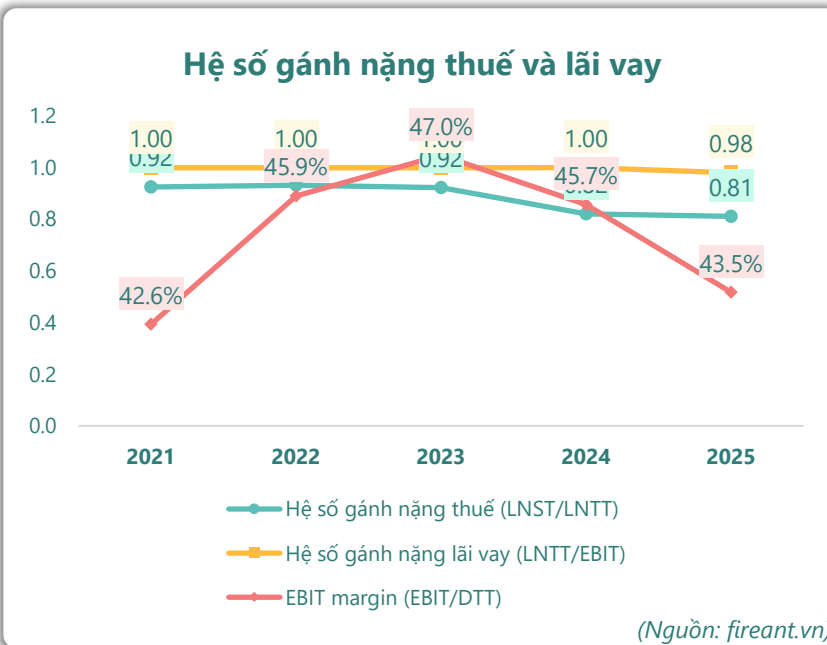
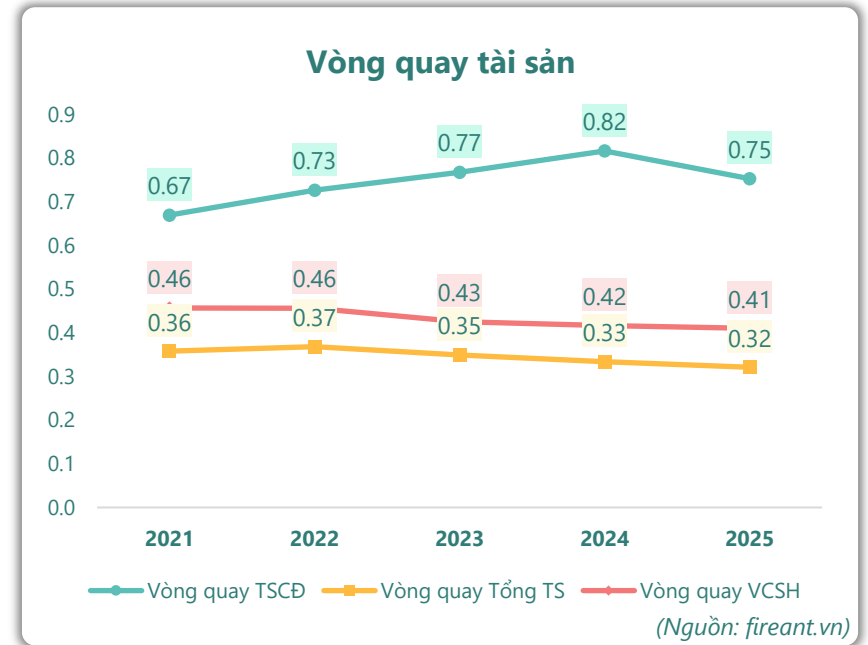
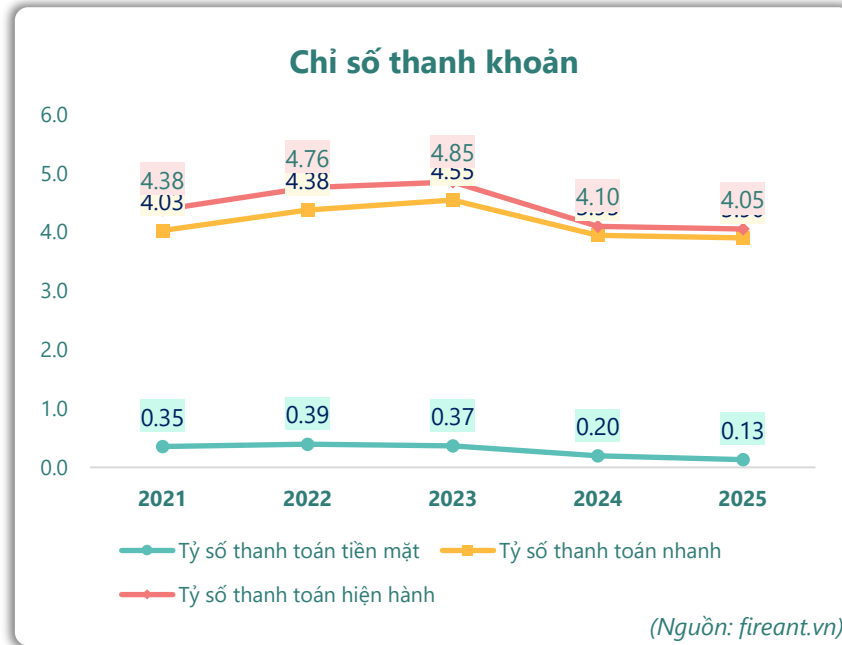
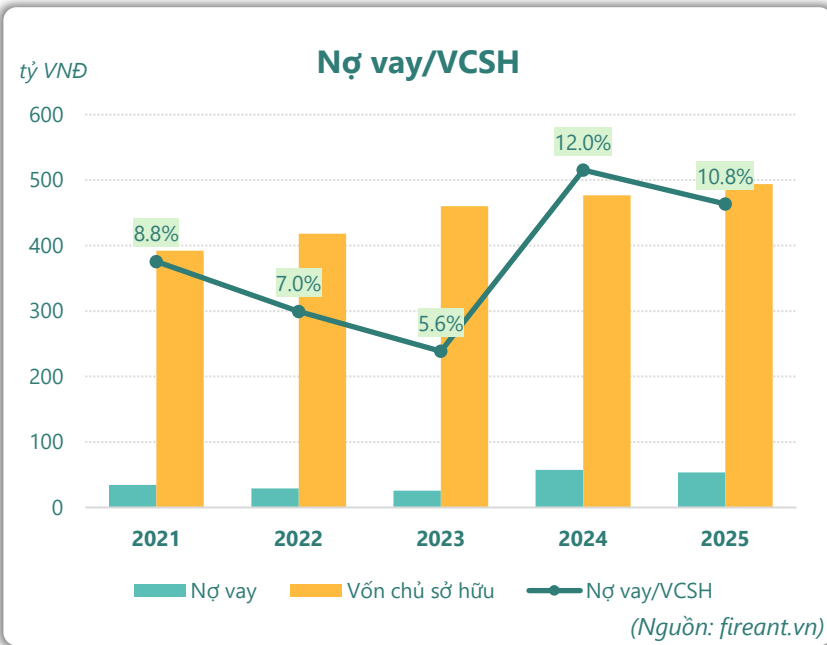
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	54.5	54.9	-0.7%	199	195	2.0%
Giá vốn hàng bán	18.0	19.8	-9.1%	68.7	70.2	-2.2%
Lợi nhuận gộp	36.5	35.1	4.1%	130	125	4.4%
Doanh thu HĐTC	9.18	5.84	57.2%	19.8	16.2	22.1%
Chi phí TC	0.75	0.01	7387%	1.79	0.06	2659%
Chi phí lãi vay	0.75	0.01	7387%	1.79	0.06	2659%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	-1.11	0.03	-3808%	33.1	34.0	-2.6%
Chi phí QLDN	11.6	7.28	60.0%	33.4	24.9	34.0%
LN thuần từ HĐKD	34.4	33.6	2.5%	82.0	82.2	-0.2%
Lợi nhuận khác	2.58	6.80	-62.0%	2.74	6.95	-60.6%
LN trước thuế	37.0	40.4	-8.4%	84.7	89.1	-4.9%
Lợi nhuận sau thuế	29.9	28.1	6.5%	68.7	73.1	-6.0%
LNST của CĐ cty mẹ	29.9	28.1	6.5%	68.7	73.1	-6.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.0	31.1	6.58	22.5	12.8	19.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.6	-54.0	4.11	-25.7	15.0	-13.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-45.7	22.4	-2.66	3.87	-2.65	-43.7
Tiền đầu kỳ	39.0	15.7	15.3	23.3	23.9	49.1
Lưu chuyển tiền thuần	-23.3	-0.42	8.02	0.63	25.2	-38.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.7	15.3	23.3	23.9	49.1	10.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	627	613	2.4%
Tài sản ngắn hạn	331	319	3.8%
Tiền và tương đương tiền	10.7	15.3	-29.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	288	276	4.2%
Phải thu ngắn hạn	18.7	14.1	33.2%
Hàng tồn kho	12.3	12.0	2.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.48	1.56	-5.2%
Tài sản dài hạn	296	294	0.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	287	241	18.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.27	44.7	-97.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.21	7.21	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.66	0.58	14.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	133	136	-1.9%
Nợ ngắn hạn	81.6	77.7	5.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.3	10.3	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.53	8.75	-2.6%
Nợ dài hạn	51.9	58.3	-11.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	43.1	47.0	-8.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	494	477	3.6%
Vốn chủ sở hữu	494	477	3.6%
Vốn điều lệ	289	289	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

